

Số: /GPMT-UBND Hòa Bình, ngày tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT ngày 18 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Agri – Vina; địa chỉ trụ sở chính: Số 112, ngõ 310/57 Nghi Tàm, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất” tại xóm Chỉ Bái, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên Dự án: “Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Chỉ Bái, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106785767 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/3/2015, đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 26/03/2022.

1.4. Mã số thuế: 0106785767.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi lợn và trồng rừng sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở.

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án 87827,5m².

- Quy mô của cơ sở: Dự án nhóm B - phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án thuộc nhóm I - theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Quy mô đàn lợn 2400 lợn nái và 50 lợn đực giống; diện tích trồng các loại cây lấy gỗ (chủ yếu là keo) là 40.942,5m².

+ Sản phẩm của dự án bao gồm: lợn con đẻ khoảng 60.000 con/năm; Thu hoạch gỗ sản xuất (gỗ keo) khoảng 360 tấn gỗ/đợt thu hoạch.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Agri - Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Agrivina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả chất thải rắn, nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án: “Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất” của Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Agrivina theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&CN, XD, NN&PTNT;
- UBND huyện Kim Bôi;
- UBND xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Agri- Vina;
(*Trung tâm phục vụ HCC tỉnh trả kết quả*);
- Chánh, các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên (nước thải nhà tắm, nhà vệ sinh và nước thải từ khu nhà bếp ăn) với lưu lượng phát sinh là 7,5 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi với lưu lượng phát sinh là 108 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dự án có 01 dòng nước thải (bao gồm 02 nguồn thải): Nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi lợn. Dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày đêm, chảy qua ao sinh học sau đó chảy ra môi trường tiếp nhận (suối Bái).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Bái, xóm Chỉ Bái, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi sau khi xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày đêm được dẫn ra suối Bái bằng đường ống HDPE D200, dài 200m).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: tại lưu vực suối Bái thuộc xóm Chỉ Bái, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X:2296675; Y:0450752.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰ múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 120 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy. Nước thải sau hệ thống xử lý (từ ao sinh học số 01 có lót đáy bằng bạt HDPE) được dẫn ra suối Bái bằng đường ống HDPE D200, dài 200m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B của QCVN 62-MT:2016/BTNMT, với hệ số K_q= 0,9; K_f=1,1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

Bảng 1. Giới hạn cho phép của nước thải xả ra môi trường

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (Cột B, QCVN 62- MT:2016/ BTNMT với hệ số $K_q=0,9, K_f=1,1$)	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5,5-9	Dự án Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ (Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Chủ dự án đề xuất thực hiện quan trắc môi trường nước thải định kỳ 06 tháng/01 lần.
2	BOD ₅	mg/l	99	
3	COD	mg/l	297	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5	
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt (nước tắm rửa và nhà vệ sinh) được thu gom bằng ống ngầm PVC D90 dẫn về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn (02 bể tự hoại, mỗi bể có thể tích là 11,56 m³), sau đó dẫn bằng đường ống ngầm PVC D90 vào Biogas của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

- Nước thải sinh hoạt (từ khu vực nhà ăn): được dẫn bằng đường ống ngầm PVC D90 vào Biogas của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

* Công trình thu gom, thoát nước thải chăn nuôi:

Nước thải chăn nuôi sau khi được thu gom về hệ thống rãnh bê tông cốt thép (BTCT) dài 350m và 15 hố ga (KT 1x1x1m) sau chuồng nuôi chảy về bể lắng phân có thể tích V=73,5 m³, sau đó chảy vào Biogas 10.000m³ theo đường ống PVC D200, sau bể Biogas nước được thu theo nguyên tắc tự chảy về bể gom của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất 120m³/ngày bằng đường ống PVC D200, nước thải sau hệ thống xử lý thoát ra ao sinh học và ra suối Bái bằng đường ống HDPE D200, dài 200m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt (nhà tắm, nhà vệ sinh): Nước thải nhà vệ sinh, nhà tắm → Bể tự hoại 03 ngăn (kích thước ngăn 1: 3mx1mx2m; kích thước ngăn 2: 2mx1mx2m ; kích thước ngăn 3: 0,78mx1mx2m; Dự án xây 02 bể tự hoại, mỗi bể có thể tích là 11,56m³) → bể Biogas của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất 120 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt (khu bếp ăn): nước thải từ khu vực nhà ăn được dẫn qua song chắn rác rồi theo đường ống PVC D90 chảy về bể Biogas của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

- Tóm tắt quy trình xử lý chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi → Hệ thống thoát nước D400, 15 hố ga lắng cặn (mỗi hố ga 01 m³) → Bể lắng phân (V= 73,5 m³) → Bể Biogas (V=10.000m³) → Bể thu gom (V=19 m³) → Bể điều hoà (V=110,25 m³) → Bể thiếu khí 02 bể (V=123 m³) → Bể sinh học hiếu khí 04 bể (V= 416,5 m³) → Bể lắng hồi 03 bể (V= 110,25m³) → Bể lắng bơm (V= 36,75 m³) → Bể lắng keo tụ (V= 24,5 m³) → Bể lắng trong 1 (V= 22,05 m³) → Bể lắng trong 2 (V= 20,8 m³) → Bể khử trùng (V= 18,4 m³) → Ao sinh học (ao sự cố) (V= 1120 m³) → Suối Bái.

- Số lượng hệ thống xử lý (HTXL) nước thải: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

Bảng 2. Danh mục các bể của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Thông số	Kích thước (chiều cao thông thủy 3,5m, chiều cao bảo vệ 0,5m)	Số lượng	Tổng thể tích (m ³)
1	Bể lắng phân	- Bể bê tông cốt thép	KT: 6 x3,5x3,5m V=73,5m ³	1	73,5
2	Bể Biogas	-Túi bạt HDPE	KT: 50 x40x 5 m V= 10.000 m ³	1	10.000
3	Bể thu gom	- Bể bê tông cốt thép	KT:3,2x2,2x2,7 V= 19 m ³	1	19
4	Bể điều hoà	- Bể bê tông cốt thép	KT: 9x3,5x3,5 V= 110,25 m ³	1	110,25
5	Bể chứa bùn	- Bể bê tông cốt thép	KT: 5x3,5x3,5 V= 61,25 m ³	1	61,25
6	Bể sinh học thiếu khí	- Bể bê tông cốt thép	KT: 5x3,5x3,5m V= 61,25 m ³	2	123
7	Bể sinh học hiếu khí 1,2	- Bể bê tông cốt thép	KT: 7x3,5x3,5 V= 85,75 m ³	2	171,5

8	Bể sinh học hiếu khí 3,4	- Bể bê tông cốt thép	KT: 10x3,5x3,5 V= 122,5 m ³	2	245
9	Bể lắng sinh học (lắng hồi)	- Bể bê tông cốt thép	KT: 3 x3,5x3,5m V= 36,75 m ³	3	110,25
10	Bể lắng bơm	- Bể bê tông cốt thép	KT:3x3,5x3,5m V= 36,73m ³	1	36,75
11	Bể lắng keo tụ	- Bể bê tông, cốt thép	KT: 2 x3,5x3,5m V= 24,5 m ³	1	24,5
12	Bể trong 1	- Bê tông cốt thép	KT: 1,8x 3,5x3,5m V= 22,05m ³	1	22,05
13	Bể trong 2	- Bê tông cốt thép	KT: 1,7x 3,5x3,5m V= 20,8m ³	1	20,8
14	Bể khử trùng	- Bê tông cốt thép	KT: 1,5x 3,5x3,5m V= 18,4 m ³	1	18,4
15	Ao sinh học (ao sục cố)	-Dạng ao đào được nền chặt đáy (k=0,9), lót bạt HDPE chống thấm	KT: 20x14x4m V=1120 m ³	1	1120
16	Nhà vận hành HTXKNT	- Được bố trí ngay góc bể - Tường xây kín	KT: 6x4 S=24m ²	1	

Bảng 3. Danh sách hoá chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

TT	TÊN HÓA CHẤT	Đơn vị	KHỐI LƯỢNG (kg/ngày)	Ghi chú
1	Giá thể vi sinh MBBR	m ³	14,1	Đầu tư ban đầu
2	Chế phẩm vi sinh xử lý	lít	50	
3	Ca(OCl) ₂ – khử trùng	kg/ngày	5	
4	PAC	Kg/ngày	25	
5	Polimer	g/ngày	500	

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành và bảo trì hệ thống xử lý theo đúng quy trình công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành vào sổ nhật ký vận hành.

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố kéo dài, tạm ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, dự án sẽ lưu trữ nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn về bể Biogas để kéo dài thời gian xử lý. Trong trường hợp bể Biogas đầy sẽ đưa nước thải về Ao sinh học được nèn chặt đáy ($k=0,9$), lót bạt HDPE chống thấm, có thể tích $V=1120 \text{ m}^3$ (có thể lưu trữ nước thải trong 9 ngày). Sau khi các sự cố từ hệ thống được khắc phục hoàn toàn, dự án sẽ bơm nước thải từ Ao sinh học (ao sự cố) quay về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung và thực hiện xử lý nước thải theo đúng quy trình của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 42, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Dự án không phải vận hành thử nghiệm do các công trình xử lý nước thải của dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra vận hành thử nghiệm tại văn bản số 1044/STNMT-BVMT ngày 31/3/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án “Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất”).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành có hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.7. Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Agrivina chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ MÙI, KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Do loại hình dự án là chăn nuôi lợn không xác định được dòng khí thải và lưu lượng xả khí thải theo dòng khí thải. Do đó không thuộc đối tượng cấp phép môi trường khí thải. Tuy nhiên, với đặc thù là chăn nuôi nên phát sinh mùi và khí thải tại khu vực chuồng nuôi, chủ dự án cần thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với biện pháp thu gom, xử lý mùi, khí thải chăn nuôi tại mục B phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ MÙI, KHÍ THẢI

1. các biện pháp giảm thiểu mùi, khí thải

1.1. Biện pháp giảm mùi phát sinh khu vực chuồng nuôi

- Áp dụng quy trình chăn nuôi chuồng kín quy mô công nghiệp: Xây dựng hệ thống chuồng trại kiên cố bê tông cốt thép, có hệ thống làm mát không khí, chuồng được trang bị quạt hút, quạt thông gió, hệ thống phun nước nhằm duy trì nhiệt độ trong chuồng luôn ổn định ở mức từ 24-26°C. Thông số kỹ thuật của quạt hút, quạt thông gió tại mỗi chuồng nuôi: Lắp đặt hệ thống quạt hút tự động cho các dãy chuồng để hút không khí trong chuồng nuôi ra ngoài. Thông số kỹ thuật: quạt hút Model: DTH 1220S, công suất 0,75kw, 380v/220v, lưu lượng 37,000m³/h, kích thước 1440x1440x400mm, số lượng 71 cái.

- Sử dụng chế phẩm EM phun trực tiếp vào khu vực chuồng nuôi để giảm mùi, thời gian phun 1 lần/ngày, khối lượng chế phẩm sử dụng 123 lít/ngày.

- Hằng ngày vệ sinh khu vực chăn nuôi với tần suất 02 lần/ngày, không để phân hay nước tiểu lợn và thức ăn dư thừa tồn đọng trong chuồng nuôi.

- Trồng cây xanh bao quanh khu vực chuồng trại thành dải cây xanh và tại các khu đất trống dự trữ, khu vực sân vườn, khu nhà văn phòng, khu nhà ở công nhân. Số lượng cây xanh đã trồng chủ yếu là cây keo lá tràm, chiều cao 1-1,5 m, số lượng 500 cây.

- Xây dựng tường rào cao 02m nhằm tránh sự khuếch tán khí và mùi hôi ra khỏi khu vực trại ảnh hưởng tới dân địa phương. Kết cấu: tường rào của trang trại xây bằng gạch không nung, gạch bằng vữa cát- xi măng, cao 2m, dài 1500m bao quanh khu đất của trang trại.

1.2. Biện pháp giảm khí thải, mùi từ hệ thống thu gom và xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải: Hệ thống thu gom luôn đảm bảo tiêu thoát nước triệt để, thường xuyên kiểm tra, làm sạch tránh việc ứ đọng nước và phân trên hệ thống thu gom.

- Nguồn khí thải từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Khí thu từ bể Biogas: sẽ được tận thu cho các hoạt động nấu nướng tại trang trại hoặc phát điện cho trang trại làm giảm bớt chi phí đầu vào của trang trại. Ống dẫn khí là ống HDPE D40, lắp van điều áp để phục vụ đun nấu, ăn uống, sinh hoạt, nước tắm, hấp dụng cụ lấy tinh,.....

+ Đối với bể biogas phủ bạt kiểm tra thường xuyên để đảm bảo bể luôn kín, không rò rỉ khí ra bên ngoài.

1.3. Biện pháp giảm khí thải, mùi khu vực lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi

- Bố trí các kho lưu giữ ở vị trí đảm bảo thuận tiện cho việc vận chuyển.

- Phân lợn thu về kho, nên được giải lớp vôi bột, phân được trộn chế phẩm vi sinh EM để ủ trong thời gian 5 ngày sau đó được đóng trong các bao buộc kín, mỗi bao phân là 30kg và bán cho người dân có nhu cầu với tần suất 02 lần/tháng. Nền kho luôn được giữ khô ráo.

- Phân không được lưu giữ quá lâu trong kho, được chuyển giao với tần suất 02 lần/tháng xuất bán cho đơn vị thu mua.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng trại, khu vực xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng quy định về QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

2.2. Thường xuyên làm vệ sinh, thu gom rác, quét bụi, phun nước trên tuyến đường chính của trang trại, sân bãi... để giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông vận tải, xe cộ ra vào trang trại, nhất là vào những ngày hanh khô, nắng nóng.

2.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải.

2.4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.5. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi làm phát sinh mùi, khí thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu hoạt động chăn nuôi.
- Nguồn số 02: Từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung không tập trung tại một điểm mà phân tán trong khu vực dự án.

- Nguồn số 02: vị trí tọa độ $X = 2296518$, $Y = 0450592$.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

T T	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, gia súc ra vào cơ sở phải đảm bảo đăng kiểm đúng quy định; đảm bảo thời điểm hợp lý, tránh hoạt động vào các giờ nghỉ trưa và đêm khuya ảnh hưởng đến nhân dân khu vực dự án.

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại trại chăn nuôi lợn.

- Tạo và duy trì vành đai cây xanh xung quanh khu vực trang trại chăn nuôi lợn nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án.

- Để giảm tiếng ồn, độ rung do máy phát điện dự phòng: Dự án bố trí máy phát điện dự phòng tại khu vực cách xa chuồng nuôi và khu dân cư, để trong phòng kín.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại của dự án

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 02 01	13,6	Hợp đồng với đơn vị có đủ hồ sơ năng lực để xử lý
2	Các bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	13 03 01	9,7	
3	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	13 03 02	4,5	
4	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	25,7	
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	187,5	
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	220,6	
7	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	125,4	
8	Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	110,4	
9	Lợn chết do dịch bệnh (*)	Rắn	14 02 01	-	
	Tổng			697,4	

- (*) Lợn chết do dịch bệnh (là nguồn không thường xuyên): Khi có lợn chết do dịch bệnh, chủ dự án phải báo cáo cơ quan chức năng và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường của dự án

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Số lượng
1	Phân lợn	Tấn/ tháng	2,5
2	Bùn thải từ bể Biogas/ hệ thống xử lý nước thải	Tấn/năm	1,2

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ yếu là thức ăn thừa, gốc rau, vỏ củ quả, túi nilông, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa.

STT	Tên chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	18,25

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 08 thùng đựng rác chuyên dụng 120 lít

2.1.2. Khu vực chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Diện tích kho: 40 m² (kích thước 10x4m)

- Thiết kế, cấu tạo: công trình nhà cấp 4, kích thước dài 10m, rộng 4m, cao 3m. Kết cấu: bê tông cốt thép, tường gạch xây, mái lợp tôn lạnh, nền đổ bê tông đá dăm dày 150mm.

- Khu vực lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Giải pháp xử lý: Định kỳ ký hợp đồng và chuyên giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa phân lợn: bao bì dẹt PP, kích thước 1500x500mm (chứa được khoảng 30kg phân lợn)

2.2.2. Kho lưu chứa phân lợn:

+ Diện tích 72,4 m² (kích thước 14,5x5m)

+ Thiết kế, cấu tạo: công trình nhà cấp 4, kích thước dài 14,5m, rộng 5m, cao 3m. Kết cấu: bê tông cốt thép, tường gạch xây, mái lợp tôn lạnh, nền đổ bê tông đá dăm dày 150mm.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Phân lợn sau khi được công nhân thu gom sẽ được tập trung về nhà chứa phân, công nhân sử dụng chế phẩm vi sinh EM để trộn vào phân lợn với tỷ lệ 500g chế phẩm/1tấn phân tươi (mỗi ngày sử dụng 1,25 kg chế phẩm). Sau khi trộn phân được đánh đồng và ủ trong thời gian 5 ngày phân sẽ hoại mục giảm khối lượng, cũng như độ ẩm. Sau 5 ngày phân được đóng bao, khối lượng mỗi bao phân là 30kg và bán cho người dân có nhu cầu với tần suất 02 lần/tháng.

- Bùn thải từ Biogas và hệ thống xử lý nước thải là nguồn phát thải không định kỳ vì vậy Trang trại sẽ thuê đơn vị có chức năng để hút bùn khi bể bùn trong hệ thống xử lý nước thải đầy hoặc khi Biogas có hiện tượng tràn phân tại đầu ra.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa rác thải sinh hoạt: 5 thùng chứa rác thải chuyên dụng dung tích 120 lít

- + 01 thùng tại khu vực nhà ăn
- + 02 thùng tại 02 khu vực vệ sinh của cán bộ công nhân
- + 01 thùng tại khu vực nhà ở công nhân
- + 01 thùng tại khu vực sân đường nội bộ trong khuôn viên của trang trại.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương thu gom vận chuyển chất thải sinh hoạt vào thứ 2 và thứ 6 hàng tuần.

2.4. Biện pháp xử lý xác lợn chết, nhau thai lợn

2.4.1. Công trình xử lý xác lợn chết, nhau thai lợn

+ Lợn con chết và nhau thai: Bể hủy xác: 25 x 12 x 1,6 m, Tổng thể tích: 490 m³, bể gồm 12 hố hủy xác (3 x 6 x 1,6m), và 2 bể hủy xác (6 x 6 x 1,6m). Bể được xây bằng gạch đặc, trát vữa, xi măng chống thấm.

+ Lợn nái chết: Bố trí khu chôn lấp hợp vệ sinh, diện tích 850m².

2.4.2. Biện pháp xử lý

Biện pháp chôn lấp và xử lý xác lợn chết được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật (QCVN 01-41:2011/BNNPTNT).

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình công nghệ.
- Ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như: lưu lượng đầu vào, đầu ra, nhiệt độ, hay sự cố... vào sổ nhật ký vận hành.
- Phân công cán bộ chuyên trách để vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố rò rỉ nước thải, sự cố bị vỡ đường ống, thiết bị lưu chứa.
- Thường xuyên định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải. Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố: tạm ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, quay vòng nước thải xử lý chưa đạt về Ao sinh học (ao sự cố) để kéo dài thời gian xử lý, rà soát, kiểm tra nguyên nhân sự cố xảy ra tại vị trí nào, kịp thời sửa chữa, khắc phục sự cố sớm nhất để đưa hệ thống trở lại hoạt động bình thường.

2. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý khí thải: Cắt cử 01 công nhân chuyên theo dõi kiểm tra hoạt động của quạt hút gió. Sử dụng chế phẩm vi sinh khử mùi. Hệ thống quạt hút nếu có sự cố sẽ được kiểm tra thay thế ngay lập tức bằng các thiết bị dự phòng của công ty. Quạt hút tổng nếu bị hỏng sẽ dùng khâu hoạt động của dây chuyền có hệ thống xử lý, báo cáo cho đơn vị tư vấn lắp đặt mang thiết bị tới thay thế, sửa chữa trong vòng 24h.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh và vệ sinh môi trường.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với các sự cố khác (sự cố hóa chất, phòng cháy chữa cháy,...) theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP/01/2022 của Chính phủ.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.
